Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Shape the future
with confidence

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
DN: C=VN, L="470 đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304875444, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG, E=namnh3@saigonnewport.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-28 19:28:08
Foxit Reader Version: 9.5.0

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304875444 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã TCL.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, dịch vụ logistics, dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính tại Số 470 Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Ngọc Hướng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Đức Thịnh	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Phạm Trung Nghị	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Phượng	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
Ông Châu Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Khánh	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc ký báo cáo này:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304875444 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG * TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Văn Cường

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 14110087/70122613/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó tại ngày 26 tháng 8 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 6 tháng 3 năm 2026.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
2223-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**771.403.344.225**	**725.362.835.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***85.232.070.710***	***147.331.893.816***
1. Tiền	111		54.711.385.778	51.247.619.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.520.684.932	96.084.273.973
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***257.947.267.080***	***239.123.713.751***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	257.947.267.080	239.123.713.751
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***404.277.553.100***	***325.410.927.795***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	316.071.866.808	295.811.860.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	67.297.889.721	8.420.051.690
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	21.904.634.314	22.175.853.769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(996.837.743)	(996.837.743)
IV. Hàng tồn kho	***140***		***15.857.834.038***	***10.529.279.020***
1. Hàng tồn kho	141	10	15.857.834.038	10.529.279.020
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***8.088.619.297***	***2.967.020.821***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	1.615.781.997	2.683.928.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18	6.469.607.162	283.091.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	3.230.138	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**571.082.662.475**	**465.696.543.165**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***9.675.300.000***	***9.675.300.000***
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	9.675.300.000	9.675.300.000
II. Tài sản cố định	***220***		***259.919.282.857***	***228.138.718.087***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	238.753.797.577	206.558.729.815
Nguyên giá	222		960.247.194.265	914.106.823.409
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(721.493.396.688)	(707.548.093.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	21.165.485.280	21.579.988.272
Nguyên giá	228		28.941.911.391	28.941.911.391
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.776.426.111)	(7.361.923.119)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***80.353.907.660***	***29.790.216.377***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	80.353.907.660	29.790.216.377
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***15***	***183.533.802.947***	***163.318.795.869***
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262		157.054.322.947	136.839.315.869
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		26.479.480.000	26.479.480.000
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***37.600.369.011***	***34.773.512.832***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	34.333.019.715	31.506.163.536
2. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273		3.267.349.296	3.267.349.296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.342.486.006.700**	**1.191.059.378.368**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**638.211.987.219**	**477.639.279.582**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***551.540.035.865***	***399.644.419.478***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	313.703.315.045	236.702.854.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.208.317.269	1.238.902.070
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	82.573.199.377	6.355.100.725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	16.569.273.969	19.137.362.327
5. Phải trả người lao động	315		22.047.792.776	40.076.675.518
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	64.791.369.514	39.388.605.979
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	23.968.805.346	23.703.715.260
8. Vay ngắn hạn	321		-	1.811.700.252
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	26.677.962.569	31.229.502.690
II. Nợ dài hạn	***330***		***86.671.951.354***	***77.994.860.104***
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	86.671.951.354	77.994.860.104
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		***704.274.019.481***	**713.420.098.786**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	301.584.360.000	301.584.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*301.584.360.000*	*301.584.360.000*
2. Thặng dư vốn	412	22	20.712.126.338	20.712.126.338
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	1.512.000.000	1.512.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	262.027.284.473	242.669.433.938
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	94.126.131.249	121.355.537.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*45.088.947.280*	*33.405.258.171*
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	*420b*		*49.037.183.969*	*87.950.278.899*
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	22	24.312.117.421	25.586.641.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.342.486.006.700**	**1.191.059.378.368**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**10**	**23.1**	**1.069.116.337.629**	**857.225.415.765**
2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	**11**	**24, 26**	**939.576.196.494**	**735.875.236.569**
3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**129.540.141.135**	**121.350.179.196**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**23.2**	**12.487.142.116**	**7.533.669.921**
5. Chi phí tài chính	**23**		**18.849.617**	**438.981.632**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*18.849.617*	*438.981.632*
6. Chi phí bán hàng	**25**	**25, 26**	**20.326.732.183**	**15.740.913.735**
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**25, 26**	**43.267.931.925**	**34.516.218.104**
8. Phần lãi trong công ty liên kết	**27**	**15**	**20.215.007.078**	**20.014.030.535**
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 22 – (23 + 25 + 26) + 27]	**30**		**98.628.776.604**	**98.201.766.181**
10. Thu nhập khác	**31**		**14.187.115**	**146.637.559**
11. Chi phí khác	**32**		**216.114.875**	**61.079.892**
12. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	**40**		**(201.927.760)**	**85.557.667**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**98.426.848.844**	**98.287.323.848**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	**16.026.939.795**	**16.519.656.194**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**82.399.909.049**	**81.767.667.654**
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**80.612.209.401**	**81.110.993.476**
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**1.787.699.648**	**656.674.178**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**2.239**	**2.327**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**29**	**2.239**	**2.327**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**98.426.848.844**	**98.287.323.848**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02	12, 13	14.359.806.086	13.945.205.511
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(439.716.960)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(32.249.626.303)	(27.680.335.184)
- Chi phí đi vay	06		18.849.617	438.981.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**80.116.161.284**	**84.991.175.807**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.200.004.042)	47.984.475.387
- Tăng hàng tồn kho	10		(5.328.555.018)	(190.597.630)
- Tăng các khoản phải trả	11		87.764.320.517	32.468.122.652
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.758.709.326)	8.227.510.914
- Chi phí đi vay đã trả	14		(37.699.231)	(457.456.979)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(12.916.846.490)	(10.831.487.178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21	9.000.000	15.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(17.728.476.716)	(8.880.717.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**102.919.190.978**	**153.326.025.725**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(150.387.827.154)	(16.438.847.635)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	207.510.101
3. Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(83.099.152.055)	(75.235.298.556)
4. Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		64.519.883.080	48.000.000.000
5. Lãi tiền gửi nhận được	27		7.617.733.294	4.000.142.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(161.349.362.835)**	**(39.466.493.700)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.811.700.252)	(28.624.856.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	36		(2.159.953.107)	(71.015.181.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.971.653.359)**	**(99.640.037.430)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(62.401.825.216)**	**14.219.494.595**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**147.331.893.816**	**46.569.065.374**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		302.002.110	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**85.232.070.710**	**60.788.559.969**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0304875444 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã TCL.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, dịch vụ logistics, dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính tại Số 470 Đường Đồng Văn Cống, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 477 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 355 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con và ba (3) công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con và 3 công ty liên kết) với chi tiết như sau:

Tên công ty	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty con				
(1) Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Đồng Nai, Việt Nam	Đang hoạt động	51	51
Công ty liên kết				
(2) Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	36	36
(3) Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Đang hoạt động	36	36
(4) Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	24,39	24,39

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.1.2 *Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ ngắn hạn cuối kỳ với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Cây lâu năm	2 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Chương trình phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm 8 tháng

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí phần mềm, công cụ và thiết bị xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả*

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.13 *Các khoản chi phí phải trả*

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá ±1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 *Chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.19 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)*
Tiền mặt	88.157.583	118.260.151
Tiền gửi không kỳ hạn	54.623.228.195	51.129.359.692
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	*41.864.843.204*	*44.469.276.097*
Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*12.758.384.991*	*6.660.083.595*
Các khoản tương đương tiền *(*)*	30.520.684.932	96.084.273.973
TỔNG CỘNG	**85.232.070.710**	**147.331.893.816**

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	20.005.589.041	Ngày 27 tháng 7 năm 2026	3,4
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch	8.012.493.151	Ngày 18 tháng 7 năm 2026	4,75
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Lê Văn Sỹ	2.502.602.740	Ngày 23 tháng 7 năm 2026	4,75
TỔNG CỘNG	**30.520.684.932**		

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh số 32)*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	257.947.267.080	239.123.713.751

(*) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB- Chi nhánh Sài Gòn	124.227.996.713	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2026 đến ngày 14 tháng 12 năm 2026	7,7 - 8,5
Ngân hàng TMCP Á Châu	67.690.352.559	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2026 đến ngày 10 tháng 12 năm 2026	8,3 – 8,5
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch	35.545.356.164	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2026 đến 28 tháng 3 năm 2027	7,0 - 7,7
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác	30.483.561.644	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2026 đến 10 tháng 12 năm 2026	7,5 - 8,5
TỔNG CỘNG	**257.947.267.080**		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	280.127.365.149	269.062.603.969
Phải thu từ các bên khác	35.944.501.659	26.749.256.110
- Maersk Line A/S	*10.526.420.656*	*5.820.641.678*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*25.418.081.003*	*20.928.614.432*
TỔNG CỘNG	**316.071.866.808**	**295.811.860.079**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi	(996.837.743)	(996.837.743)
GIÁ TRỊ THUẦN	**315.075.029.065**	**294.815.022.336**

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
Đối tượng nợ	*Giá trị gốc nợ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị gốc nợ*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	2.376.686.073	1.859.964.999	2.376.686.073	1.859.964.999
Công ty TNHH Lâm Gia Thịnh	342.930.000	-	342.930.000	-
Công ty Cổ phần An Xuyên	65.268.450	-	65.268.450	-
Các khách hàng khó đòi khác	71.918.219	-	71.918.219	-
TỔNG CỘNG	**2.856.802.742**	**1.859.964.999**	**2.856.802.742**	**1.859.964.999**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	40.759.304.122	-
Trả trước cho các bên khác	26.538.585.599	8.420.051.690
- Công ty TNHH Tincons	*13.523.027.219*	*1.448.393.400*
- Các khoản trả trước khác	*13.015.558.380*	*6.971.658.290*
TỔNG CỘNG	**67.297.889.721**	**8.420.051.690**

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại – Thuyết minh số 32)*
Ngắn hạn		
Đặt cọc thuê bãi, sử dụng dịch vụ	16.647.070.128	21.170.230.000
Cổ tức phải thu	3.234.825.000	-
Tạm ứng	1.623.204.698	702.168.887
Khác	399.534.488	303.454.882
TỔNG CỘNG	**21.904.634.314**	**22.175.853.769**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	*18.469.232.546*	*22.059.481.769*
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*3.435.401.768*	*116.372.000*
Dài hạn		
Đặt cọc thuê bãi, sử dụng dịch vụ *(*)*	9.675.300.000	9.675.300.000

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê bãi tại Khu Công nghiệp Cát Lái, có thời hạn từ ngày 1 tháng 11 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2028, và thuê bãi tại Khu phố Bình Thung 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, có thời hạn từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 12 tháng 2 năm 2029.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Vật tư, phụ tùng sửa chữa	15.857.834.038	10.529.279.020

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**1.615.781.997**	**2.683.928.850**
Chi phí bảo hiểm	851.989.672	780.198.956
Chi phí quân trang đồng phục	494.956.775	1.511.245.453
Phí sử dụng đường bộ	160.009.066	142.423.154
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	108.826.484	250.061.287
Dài hạn	**34.333.019.715**	**31.506.163.536**
Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị	12.747.263.408	6.312.980.862
Chi phí sửa chữa, nâng cấp tại Tân Cảng Nhơn Trạch	11.050.188.857	13.287.513.093
Chi phí sửa chữa, nâng cấp nền bãi Bến đóng gạo	3.748.657.425	5.494.256.985
Chi phí sửa chữa, thi công khác	6.513.093.944	5.983.427.721
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	273.816.081	427.984.875
TỔNG CỘNG	**35.948.801.712**	**34.190.092.386**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	276.149.696.256	562.909.027.892	59.826.288.853	3.183.991.901	80.000.000	11.957.818.507	914.106.823.409
Mua mới	1.071.800.000	481.980.000	11.569.590.932	-	-	-	13.123.370.932
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.016.999.924	-	-	-	-	-	33.016.999.924
Số cuối kỳ	310.238.496.180	563.391.007.892	71.395.879.785	3.183.991.901	80.000.000	11.957.818.507	960.247.194.265
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*15.097.748.663*	*211.547.978.319*	*55.512.557.640*	*2.497.912.873*	*80.000.000*	*1.343.582.902*	*286.079.780.397*
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu kỳ	140.364.609.353	501.031.725.879	57.027.104.112	2.742.363.172	80.000.000	6.302.291.078	707.548.093.594
Khấu hao trong kỳ	5.937.100.972	6.131.422.505	701.043.822	95.492.928	-	1.080.242.867	13.945.303.094
Số cuối kỳ	146.301.710.325	507.163.148.384	57.728.147.934	2.837.856.100	80.000.000	7.382.533.945	721.493.396.688
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	135.785.086.903	61.877.302.013	2.799.184.741	441.628.729	-	5.655.527.429	206.558.729.815
Số cuối kỳ	163.936.785.855	56.227.859.508	13.667.731.851	346.135.801	-	4.575.284.562	238.753.797.577

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH *(tiếp theo)*

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Cẩu Kocks Krane Q17	96.036.627.417	96.036.627.417
Cẩu Kocks Krane Q18	96.036.627.417	96.036.627.417
Công trình tòa nhà văn phòng TCL	81.775.294.148	81.775.294.148
Khác	686.398.645.283	640.258.274.427
TỔNG CỘNG	**960.247.194.265**	**914.106.823.409**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Chương trình phần mềm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	27.991.682.391	950.229.000	28.941.911.391
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*580.229.000*	*580.229.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	6.645.084.215	716.838.904	7.361.923.119
Khấu hao trong kỳ	352.836.330	61.666.662	414.502.992
Số cuối kỳ	6.997.920.545	778.505.566	7.776.426.111
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	21.346.598.176	233.390.096	21.579.988.272
Số cuối kỳ	20.993.761.846	171.723.434	21.165.485.280

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Quyền sử dụng đất tại Khu nhà văn phòng	27.991.682.391	27.991.682.391
Khác	950.229.000	950.229.000
TỔNG CỘNG	**28.941.911.391**	**28.941.911.391**

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Xây dựng cơ bản dở dang	80.353.907.660	29.790.216.377

Chi tiết cho từng công trình xây dựng cơ bản dở dang:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dự án Đầu tư xây dựng kho lạnh tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	60.444.398.162	1.379.360.041
Khác	19.909.509.498	28.410.856.336
TỔNG CỘNG	**80.353.907.660**	**29.790.216.377**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đầu tư vào công ty liên kết	157.054.322.947	136.839.315.869
Đầu tư vào các đơn vị khác	26.479.480.000	26.479.480.000
TỔNG CỘNG	**183.533.802.947**	**163.318.795.869**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Tên công ty	*Hoạt động chủ yếu*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu kỳ*		
		Số tiền	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*	*Số tiền*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
		VND	*%*	*%*	*VND*	*%*	*%*
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành *(i)*	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	107.446.007.746	36	36	93.323.299.934	36	36
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng *(ii)*	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa	36.805.776.080	36	36	31.561.934.791	36	36
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn *(iii)*	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa	12.802.539.121	24,39	24,39	11.954.081.144	24,39	24,39
TỔNG CỘNG		**157.054.322.947**			**136.839.315.869**		

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

	Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	*Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng*	*Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	54.000.000.000	33.120.000.000	10.000.000.000	97.120.000.000
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:				
Số đầu kỳ	39.323.299.934	(1.558.065.209)	1.954.081.144	39.719.315.869
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	14.122.707.812	5.243.841.289	848.457.977	20.215.007.078
Số cuối kỳ	53.446.007.746	3.685.776.080	2.802.539.121	59.934.322.947
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	93.323.299.934	31.561.934.791	11.954.081.144	136.839.315.869
Số cuối kỳ	107.446.007.746	36.805.776.080	12.802.539.121	157.054.322.947

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá gốc đầu tư VND*	*Dự phòng VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*	*Dự phòng VND*
Đầu tư vào đơn vị khác		**26.479.480.000**	**-**		**26.479.480.000**	**-**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội *(iv)*	0,05	14.666.980.000	-	0,05	14.666.980.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	3,64	11.812.500.000	-	3,64	11.812.500.000	-

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành có vốn điều lệ là 92.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 5.400.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203004983 ngày 19 tháng 1 năm 2009 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng có vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 3.312.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ. Hoạt động chính là bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314745980 ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn có vốn điều lệ là 41.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 1.000.000 cổ phần tương ứng 24,39% vốn điều lệ. Hoạt động chính là bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(iv) Công ty ủy thác cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư này được xác định lại là 14.666.980.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 4.697.819 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.697.819 cổ phiếu). Hoạt động chính là kinh doanh ngân hàng theo các quy định của Thống đốc NHNN Việt Nam.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	234.232.355.652	234.232.355.652	187.869.748.264	187.869.748.264
Phải trả cho các bên khác	79.470.959.393	79.470.959.393	48.833.106.393	48.833.106.393
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh*	*12.423.511.161*	*12.423.511.161*	*8.289.094.132*	*8.289.094.132*
- *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Vàng Việt Nam*	*9.732.324.842*	*9.732.324.842*	*432.042.412*	*432.042.412*
- *Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Thương mại Vận tải Sao Xanh*	*9.297.844.433*	*9.297.844.433*	*685.888.066*	*685.888.066*
- *Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải Đại Hoàng Thanh*	*7.112.669.346*	*7.112.669.346*	*7.201.338.636*	*7.201.338.636*
- *Phải trả đối tượng khác*	*40.904.609.611*	*40.904.609.611*	*32.224.743.147*	*32.224.743.147*
TỔNG CỘNG	**313.703.315.045**	**313.703.315.045**	**236.702.854.657**	**236.702.854.657**

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 32)*
Cổ tức và lợi nhuận phải trả cho năm 2024 và các năm trước	6.355.100.725	6.355.100.725
Cổ tức và lợi nhuận phải trả cho năm 2025	76.218.098.652	-
TỔNG CỘNG	**82.573.199.377**	**6.355.100.725**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	283.091.971	84.573.991.183	(78.387.475.992)	6.469.607.162
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.230.138	-	3.230.138
TỔNG CỘNG	**283.091.971**	**84.577.221.321**	**(78.387.475.992)**	**6.472.837.300**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.658.021.218	16.026.939.795	(12.916.846.490)	15.768.114.523
Thuế thu nhập cá nhân	239.896.407	4.676.202.573	(4.114.939.534)	801.159.446
Thuế giá trị gia tăng	6.239.444.702	79.371.235.724	(85.610.680.426)	-
Các loại thuế khác	-	72.380.749	(72.380.749)	-
TỔNG CỘNG	**19.137.362.327**	**100.146.758.841**	**(102.714.847.199)**	**16.569.273.969**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	24.063.690.112	24.538.262.808
Chi phí xây dựng công trình	18.158.116.536	-
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	11.921.917.079	8.807.365.009
Chi phí thuê phương tiện	8.149.624.031	6.041.091.533
Khác	2.498.021.756	1.886.629
TỔNG CỘNG	**64.791.369.514**	**39.388.605.979**
Trong đó:		
Chi phí phải trả từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*39.697.890.832*	*34.106.126.927*
Chi phí phải trả từ các bên khác	*25.093.478.682*	*5.282.479.052*

20. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	9.686.159.987	10.926.646.128
Phải trả tiền cược container thu hộ	7.802.348.765	6.220.797.269
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.300.521.077	910.211.652
Kinh phí công đoàn	708.358.523	866.260.900
Nhận đặt cọc thuê văn phòng	4.000.000	1.251.806.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.467.416.994	3.527.993.211
TỔNG CỘNG	**23.968.805.346**	**23.703.715.260**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*6.719.470.135*	*7.512.631.243*
Bên khác	*17.249.335.211*	*16.191.084.017*
Dài hạn		
Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh *(i)*	38.400.000.000	33.350.000.000
Nhận đặt cọc tiền thuê cơ sở hạ tầng	48.271.951.354	44.644.860.104
TỔNG CỘNG	**86.671.951.354**	**77.994.860.104**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*20.750.000.000*	*20.750.000.000*
Bên khác	*65.921.951.354*	*57.244.860.104*

(i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 612/2015/TCL-HT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2015 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 1 năm 2017, Công ty cùng với Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng hợp tác thực hiện dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư xây dựng và khai thác tòa nhà văn phòng tại phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ vốn góp của Công ty, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Sen Vàng lần lượt là 50%, 30% và 20% tổng vốn đầu tư của dự án. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 50 năm. Kết quả kinh doanh sau thuế từ việc hợp tác kinh doanh khai thác toà nhà văn phòng, bao gồm lãi hoặc lỗ, được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

		Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ		31.229.502.690	18.556.003.354
Cộng:	Tăng trong kỳ	13.167.936.595	10.674.854.975
	Nhận thưởng từ đơn vị cấp trên	9.000.000	15.000.000
Trừ:	Sử dụng quỹ trong kỳ	(17.728.476.716)	(8.880.717.248)
Số cuối kỳ		26.677.962.569	20.365.141.081

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số đầu kỳ	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	198.962.141.295	105.466.176.752	22.416.335.160	650.653.139.545
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	81.110.993.476	656.674.178	81.767.667.654
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(71.293.077.254)	-	(71.293.077.254)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.471.292.731	(19.471.292.731)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.642.021.266)	(32.833.709)	(10.674.854.975)
Số cuối kỳ	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	218.433.434.026	85.170.778.977	23.040.175.629	650.452.874.970
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Số đầu kỳ	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	242.669.433.938	121.355.537.070	25.586.641.440	713.420.098.786
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	80.612.209.401	1.787.699.648	82.399.909.049
Cổ tức công bố *(*)*	-	-	-	-	(75.405.213.074)	(2.972.838.685)	(78.378.051.759)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển *(*)*	-	-	-	19.357.850.535	(19.357.850.535)	-	-
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*	-	-	-	-	(13.078.551.613)	(89.384.982)	(13.167.936.595)
Số cuối kỳ	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	262.027.284.473	94.126.131.249	24.312.117.421	704.274.019.481

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 206/NQ-ĐHĐCĐTN.2026 ngày 29 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, phương án phân chia cổ tức năm 2025 và kế hoạch năm 2026 về việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*
	%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	51	153.812.730.000	51	153.812.730.000
Cổ đông khác	49	147.771.630.000	49	147.771.630.000
TỔNG CỘNG	**100**	**301.584.360.000**	**100**	**301.584.360.000**

22.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Số lượng cổ phần được phép phát hành	**30.158.436**	**30.158.436**
Cổ phiếu đã phát hành và thanh toán đủ	**30.158.436**	**30.158.436**
Cổ phiếu phổ thông	30.158.436	30.158.436
Cổ phiếu đang lưu hành	**30.158.436**	**30.158.436**
Cổ phiếu phổ thông	*30.158.436*	*30.158.436*

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 *Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

		VND
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	301.584.360.000	301.584.360.000
Cổ tức công bố	75.405.213.074	71.293.077.254
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	*71.003.432.274*

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 206/NQ-ĐHĐCĐTN.2026 ngày 29 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 25% trên mệnh giá cổ phần.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Doanh thu dịch vụ depot	790.719.645.867	656.949.124.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, xếp dỡ	235.646.789.295	166.706.893.070
Doanh thu dịch vụ khác	42.749.902.467	33.569.398.147
TỔNG CỘNG	**1.069.116.337.629**	**857.225.415.765**
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	*607.132.676.726*	*454.717.923.546*
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*461.983.660.903*	*402.507.492.219*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.799.794.225	4.229.544.921
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.234.825.000	3.304.125.000
Chênh lệch tỷ giá	452.522.891	-
TỔNG CỘNG	**12.487.142.116**	**7.533.669.921**

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.321.125.827	651.427.722.473
Chi phí nhân công	49.536.368.829	37.733.932.550
Chi phí nguyên vật liệu	26.385.818.075	13.548.616.515
Chi phí vật liệu, công cụ	21.357.257.605	19.564.133.110
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.975.626.158	13.600.831.921
TỔNG CỘNG	**939.576.196.494**	**735.875.236.569**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng dịch vụ	17.136.443.875	12.481.443.102
Chi phí hội thảo, quảng cáo	1.599.999.998	1.699.455.251
Chi phí quà tặng khách hàng	1.590.288.310	1.560.015.382
TỔNG CỘNG	**20.326.732.183**	**15.740.913.735**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	20.724.615.857	17.657.327.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.846.481.446	7.653.378.366
Chi phí đồ dùng văn phòng	922.257.966	1.237.334.482
Thuế, phí và lệ phí	542.551.418	635.562.664
Chi phí khấu hao và hao mòn	384.179.928	344.373.590
Chi phí khác bằng tiền	11.847.845.310	6.988.241.952
TỔNG CỘNG	**43.267.931.925**	**34.516.218.104**

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.790.919.372	660.643.174.558
Chi phí nhân viên	70.260.984.686	55.391.259.600
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	50.003.539.186	25.753.731.347
Chi phí khấu hao vào hao mòn *(Thuyết minh số 12, 13)*	14.359.806.086	13.945.205.511
Chi phí khác bằng tiền	15.755.611.272	30.398.997.392
TỔNG CỘNG	**1.003.170.860.602**	**786.132.368.408**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.026.939.795	16.315.484.394
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	204.171.800
TỔNG CỘNG	**16.026.939.795**	**16.519.656.194**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**98.426.848.844**	**98.287.323.848**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	19.685.369.769	19.657.464.770
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	743.347.620	673.190.591
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(166.791.582)	(204.155.596)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	204.171.800
Thu nhập từ cổ tức được chia	(646.965.000)	(660.825.000)
Lãi trong công ty liên kết	(4.043.001.416)	(4.002.806.107)
Dự phòng đầu tư công ty liên kết	454.980.404	852.615.736
Chi phí thuế TNDN	**16.026.939.795**	**16.519.656.194**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Nhóm Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Chi nhánh của công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng Cái Mép – Thị Vải	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Gantry	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	Công ty liên kết

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	390.201.961.626	387.746.977.377
	Sử dụng dịch vụ	11.923.106.477	4.190.137.899
	Cổ tức phải trả	-	36.360.581.970
	Chi hộ	786.358.000	333.056.520
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	1.331.700.611	1.523.198.514
	Sử dụng dịch vụ	233.634.843	190.360.083
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	1.965.438.408	5.025.191.110
	Sử dụng dịch vụ	84.847.290	212.525.410
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	1.172.757.652	966.896.312
	Sử dụng dịch vụ	330.566.000	404.150.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	19.532.051.559	15.715.448.485
	Mua hàng hóa	3.573.800.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Cung cấp dịch vụ	3.592.583.709	184.364
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	-	264.152.000
	Sử dụng dịch vụ	1.484.447.119	1.865.309.871
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Cung cấp dịch vụ	501.976.824	837.497.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC	Sử dụng dịch vụ	493.104.723	130.513.667

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu	Cung cấp dịch vụ	305.677.278	293.454.000
	Sử dụng dịch vụ	106.872.000	118.088.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Cung cấp dịch vụ	53.522.518	50.359.000
	Sử dụng dịch vụ	-	59.791.600
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Nhận cổ tức	3.234.825.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Sử dụng dịch vụ	19.129.630	53.972.222
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	15.333.606.320	16.062.602.499
	Cung cấp dịch vụ	1.334.058.828	548.562.089
Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Sử dụng dịch vụ	309.554.407	232.839.890
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	2.714.976.783	2.655.225.483
	Chi phí từ BCC	2.300.062.495	2.330.648.027
	Sử dụng dịch vụ	1.555.281.146	1.419.263.147
	Chi phí lãi vay chia lại từ BCC	11.309.769	88.731.444
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng Cái Mép – Thị Vải	Cung cấp dịch vụ	33.811.153.582	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	7.949.074	8.140.000
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Gantry	Mua sắm tài sản cố định	39.962.700.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Cung cấp dịch vụ	174.240.000	174.240.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Sử dụng dịch vụ	237.743.710.658	192.195.980.129
	Cung cấp dịch vụ	23.285.136.090	180.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	Sử dụng dịch vụ	188.272.133.648	174.307.750.085
	Cung cấp dịch vụ	1.530.527.920	2.233.414.970

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	243.732.609.804	249.532.539.224
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Cung cấp dịch vụ	21.978.471.543	4.490.569.983
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Cung cấp dịch vụ	7.274.026.818	6.103.745.626
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Cung cấp dịch vụ	2.833.588.378	1.307.342.553
Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	1.061.678.886	917.846.124
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	946.190.600	1.524.316.240
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	787.020.464	129.870.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	761.154.800	531.081.457
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Cung cấp dịch vụ	315.994.849	271.790.640
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Cung cấp dịch vụ	221.378.700	111.393.360
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	Cung cấp dịch vụ	101.985.047	72.683.828
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Cung cấp dịch vụ	62.726.400	31.363.200
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	50.538.860	3.975.779.214
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Cung cấp dịch vụ	-	62.282.520
		280.127.365.149	**269.062.603.969**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Cổ tức phải thu	3.234.825.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi hộ	200.576.768	100.228.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Chi hộ	-	16.144.000
		3.435.401.768	**116.372.000**
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	Đặt cọc thuê bãi	231.000.000	231.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	175.843.516.851	116.084.289.194
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	27.866.848.296	33.781.328.129
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	13.178.965.240	29.088.484.694
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	13.084.508.858	6.037.045.855
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	2.580.134.085	204.275.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	1.040.820.492	2.102.131.612
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	163.217.160	110.747.520
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	155.396.830	155.567.930
Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	144.726.000	43.217.000
TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	138.769.400	170.745.400
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	22.402.440	25.957.800
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	13.050.000	1.450.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	-	64.508.130
		234.232.355.652	**187.869.748.264**
Tạm ứng cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Gantry	Mua sắm tài sản cố định	39.962.700.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Tạm ứng thi công	796.604.122	-
		40.759.304.122	**-**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	Phải trả khác	6.719.470.135	7.512.631.243
Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	Phải trả tiền vốn góp liên doanh	18.750.000.000	18.750.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	Đặt cọc thuê văn phòng	2.000.000.000	2.000.000.000
		20.750.000.000	**20.750.000.000**
Chi phí phải trả ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút, DE	14.241.765.699	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Chi phí thuê bến bãi, văn phòng	11.921.917.079	8.807.365.009
	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút, DE	8.149.624.031	1.595.370.906
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút, DE	5.309.163.273	23.703.391.012
Công ty Cổ phần Tân Cảng Phú Hữu	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút, DE	47.651.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút, DE	27.769.750	-
		39.697.890.832	**34.106.126.927**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Vũ Ngọc Hướng	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 4 tháng 4 năm 2025)	1.054.856.700	133.184.821
Ông Lê Hoàng Linh	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 4 tháng 4 năm 2025)	-	881.390.842
Ông Lê Văn Cường	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	1.161.890.352	974.788.159
Ông Ngô Ngọc Khánh	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	751.116.271	602.255.048
Ông Hoàng Đức Thịnh	Thành viên HĐQT	101.781.393	90.222.849
Ông Phạm Trung Nghị	Thành viên HĐQT	101.781.393	90.222.849
Ông Châu Thanh Hải	Phó Giám đốc	762.630.559	644.016.631
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Giám đốc	740.205.536	609.404.689
Ông Phạm Văn Phượng	Trưởng BKS	101.781.393	90.222.849
Ông Trần Văn Trường	Thành viên BKS	521.125.061	424.308.880
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	46.105.270	-
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên BKS (đến ngày 17 tháng 6 năm 2025)	-	63.178.279
Bà Phạm Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	662.491.709	582.327.294
TỔNG CỘNG		**6.005.765.637**	**5.185.523.190**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	*Kỳ trước (Trình bày lại)*	*Kỳ trước (Trình bày trước đây)*
Lợi nhuận sau thuế (VND)	80.612.209.401	81.110.993.476	81.110.993.476
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(13.078.551.613)	(10.927.000.238)	(10.642.021.266)
+ Tại Công ty mẹ	*(12.985.501.716)*	*(10.891.905.006)*	*(10.607.841.327)*
+ Tại công ty con	*(93.049.897)*	*(35.095.232)*	*(34.179.939)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	67.533.657.788	70.183.993.238	70.468.972.210
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	30.158.436	30.158.436	30.158.436
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*2.239*	*2.327*	*2.337*
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	*2.239*	*2.327*	*2.337*

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 206/NQ-ĐHĐCĐTN.2026 ngày 29 tháng 4 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 206/NQ-ĐHĐCĐTN.2026 ngày 29 tháng 4 năm 2026.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty là bên đi thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình ở địa phận theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	110.791.690.008	47.517.091.542
Từ 1 – 5 năm	49.796.930.925	104.313.408.686
TỔNG CỘNG	**160.588.620.933**	**151.830.500.228**

Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	42.956.550.580	83.275.226.870
Từ 1 – 5 năm	35.735.917.985	43.855.886.325
TỔNG CỘNG	**78.692.468.565**	**127.131.113.195**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	1.484.039,37	1.536.702,88

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền	96.000.000.000	84.273.973	96.084.273.973
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	236.639.591.713	2.484.122.038	239.123.713.751
Phải thu ngắn hạn khác	24.744.249.780	(2.568.396.011)	22.175.853.769
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	3.267.349.296	3.267.349.296
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	6.355.100.725	6.355.100.725
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Giảm các khoản phải thu	48.003.938.401	(19.463.014)	47.984.475.387
Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(64.000.000.000)	(11.235.298.556)	(75.235.298.556)
Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	27.764.701.444	20.235.298.556	48.000.000.000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	55.519.125.648	(8.950.060.274)	46.569.065.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60.758.083.257	30.476.712	60.788.559.969

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Xuân Tân	Phạm Thị Thu Hà	Lê Văn Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc